

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Bản án số: 61/2019/DS-ST

Ngày 12-11-2019

"V/v: Tranh chấp Hợp đồng dân sự"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quảng Thái

2. Bà Nguyễn Thị Nhung

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên không tham gia phiên tòa

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 132/2019/TLST- DSST ngày 06 tháng 08 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2019/QĐXX-DS ngày 28/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hồng Đ, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: tổ X, phường GS, TPTN, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn: Anh Bùi Xuân H, sinh năm 1978 (có mặt)

HKTT: Tổ B, phường TL, TPTN, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1) Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1944 (có mặt)

3.2) Chị Bùi Thị Mai Ph, sinh năm 1968 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ B, phường TL, TPTN, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1]. Tại đơn khởi kiện ngày 06/6/2019 (nộp tại Tòa án ngày 10/6/2019) và đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/7/2019, bản tự khai, biên bản hoà giải nguyên đơn anh Nguyễn Hồng Đ trình bày:

Do trước đây anh đi làm và quen biết anh Bùi Xuân H nên ngày 20/6/2012 anh có đưa cho anh H số tiền 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) để góp vốn mua xe ô tô. Việc góp vốn này được lập thành “*Hợp đồng góp vốn mua xe ô tô*” cùng ngày 20/6/2012 tại Văn phòng luật sư Đức Toàn, địa chỉ số nhà 360/1 đường Bắc Kạn, thành phố Thái Nguyên. Theo đó giữa anh Đ và anh H cùng nhau góp tiền để mua một chiếc ô tô vận chuyển khách loại Sampô 29 chỗ với giá 1.360.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng) để đưa

vào Công ty cổ phần vận tải Thái Nguyên vận chuyển hành khách. Số tiền mua ô tô anh và anh H mỗi người bỏ ra là 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng).

Đến ngày 28/6/2012 thì anh H nhận xe ô tô BKS 20B.00312, sau đó hai bên cùng chạy xe trên để vận chuyển khách, anh H làm lái xe còn anh làm phụ xe, trong quá trình chạy xe việc chia lợi nhuận mỗi ngày là 50/50, chia theo từng tháng. Đến ngày 10/4/2013 anh Đ biết anh H đã mang xe ô tô trên đi cầm cố tại hiệu cầm đồ Quang Huy ở Thịnh Đán, anh có liên hệ với anh H nhiều lần nhưng không được. Đến ngày 18/6/2013, do anh đi lại nhiều lần không tìm được anh H lên bà Nguyễn Thị G (mẹ đẻ anh H) và chị Bùi Thị Mai Ph (chị gái anh H) đã đứng ra viết một giấy nhận nợ, nhận nợ thay anh H số tiền 580.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi triệu đồng) đây là số tiền anh Đ xác định đã trừ khấu hao xe cũng như trong quá trình chạy xe giữa anh và anh H đã thỏa thuận chia.

Ngày 25/9/2013 anh H đến nhà tìm anh Đ và tiếp tục viết 01 giấy nhận nợ với nội dung *“...trong quá trình làm ăn với anh Nguyễn Hồng Đ có mua 01 xe ô tô chở khách...số tiền 1.360.000.000đ (một tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng), mỗi bên góp một nửa là 680.000.000đồng nay anh không có khả năng chi trả cho anh Đ 580.000.000 đồng đã trừ khấu hao. Anh viết giấy này làm bằng chứng do 2 bên thỏa thuận đến 25-10-2013 anh sẽ trả cho anh Đ số tiền 100.000 (một trăm triệu)”*. Đến hẹn anh H cũng không trả cho anh Đ nên anh Đ nhiều lần đến liên hệ yêu cầu anh H trả số tiền trên nhưng anh H, bà Gi, chị Ph đều không trả tiền cho anh, do đó anh khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên buộc anh Bùi Xuân H phải trả số tiền còn nợ theo hợp đồng góp vốn mua xe ô tô với số tiền gốc là 580.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi triệu đồng) và buộc anh H phải trả cho anh số tiền lãi anh vay ngân hàng để góp vốn với anh H từ tháng 9 năm 2013 cho đến nay theo lãi suất của ngân hàng BIDV từ ngày 25/9/2013 cho đến ngày khởi kiện 28/7/2019 với tổng số tiền lãi là 129.600.000 đồng, tổng cộng số tiền phải trả là 709.600.000 đồng, trong trường hợp anh H không trả được số tiền trên thì bà Gi, chị Ph phải cùng có trách nhiệm trả số tiền trên.

Tài liệu chứng cứ anh Đ nộp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: 01 giấy nhận nợ mang tên Nguyễn Thị G và Bùi Thị Mai Ph đề ngày 18/6/2013 bản viết tay; 01 Giấy nhận nợ của anh Bùi Xuân H viết đề ngày 25/9/2013 bản viết tay; 01 Hợp đồng góp vốn mua xe ô tô có xác nhận của văn phòng luật sư Đức Toàn.

[2]. Tại bản tự khai đề ngày 27/9/2019 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Bùi Xuân H trình bày: Năm 2012, anh và anh Đ góp tiền vốn chung để mua xe ô tô để chạy khách, anh có nhận tiền của anh Đ với số tiền 680.000.000 đồng để mua xe, sau đó do thua lỗ, anh đã viết giấy nhận nợ với số tiền 580.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi triệu đồng) với anh Đ, việc nhận nợ này có xác nhận của bà Nguyễn Thị G (mẹ đẻ anh H) và chị gái là Bùi Thị Mai Ph. Hiện nay anh Đ khởi kiện, anh H đồng ý trả cho anh Đ toàn bộ số tiền gốc là 580.000.000 đồng tuy nhiên do điều kiện khó khăn anh xin trả dần mỗi tháng

3.000.000đ/tháng, đối với số tiền lãi anh Đ yêu cầu anh không nhất trí, vì quá trình mua xe anh đã chịu chi phí khấu hao tài sản.

[3]. Tại bản tự khai đề ngày 27/9/2019 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G (mẹ đẻ anh H) trình bày: Bà biết mối quan hệ bạn bè giữa Đ và H. Cuối năm 2013 anh Đ có đến nhà bà nói chuyện về việc có chuyển tiền mua xe ô tô cho H, do H chưa trả nên bà có ký xác nhận nợ 580.000.000đ cho H, nhưng do điều kiện khó khăn H chưa trả được, bà cũng dự định bán nhà để trả nợ bớt cho anh H, nhưng việc mua bán khó khăn nên không bán được. Đến nay anh H đã xác nhận toàn bộ khoản nợ, bà đề nghị anh H tự phát sinh khoản nợ thì anh H tự có trách nhiệm trả.

[4]. Tại bản tự khai đề ngày 27/9/2019 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Mai Ph (chị gái anh H) trình bày: Chị là chị gái của anh H, chị biết anh H và anh Đ có chơi với nhau, việc Đ- H có góp tiền mua xe ô tô hay không thì chị không biết, cuối năm 2013 anh Đ có đến nhà chị nói chuyện về việc có chuyển tiền mua xe với H thì chị mới biết. Do Đ là chỗ thân quen nên chị ký xác nhận có nợ 580.000.000đ tiền mua xe chung với H, đến nay anh Đ khởi kiện đề nghị H có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền trên chị nhất trí và chị đề nghị anh H có trách nhiệm tự trả số nợ trên, chị không có trách nhiệm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định số tiền góp mua xe ô tô tuy nhiên sau đó các đương sự thống nhất thỏa thuận số tiền còn lại của việc góp vốn là 580.000.000đ cùng nhau thỏa thuận viết giấy nhận nợ do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn trong vụ án là anh Bùi Xuân H, có địa chỉ tại tổ B, phường TL, TPTN, tỉnh Thái Nguyên, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Về áp dụng pháp luật nội dung: Căn cứ Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Hợp đồng vay tài sản các bên đã xác lập trước ngày 01/01/2017 thời điểm Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó việc áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết vụ án là Bộ luật dân sự năm 2005.

1.3 Thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục tố tụng theo quy định, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử công khai. Tại đơn khởi

kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Đ yêu cầu anh H có trách nhiệm trả anh với tổng số tiền là 709.600.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 580.000.000 đồng và số tiền lãi là 129.600.000 đồng theo lãi xuất của ngân hàng BIDV từ ngày 25/9/2013 cho đến ngày khởi kiện 28/7/2019). Tại phiên tòa anh Đ rút một phần khởi kiện chỉ yêu cầu anh H có trách nhiệm trả số tiền gốc 580.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ trên lời khai của các bên đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có thể xác định:

[2.1]. Ngày 20/6/2012 anh H có nhận góp vốn mua xe của anh Đ với số tiền 680.000.000đ (Sáu trăm tám mươi triệu đồng), việc góp vốn này được lập thành “Hợp đồng góp vốn mua xe ô tô” cùng ngày 20/6/2012 tại Văn phòng luật sư Đức Toàn, số nhà 360/1 đường Bắc Kạn, thành phố Thái Nguyên, mục đích góp vốn mua ô tô vận chuyển khách cùng chạy và chia lợi nhuận 50/50. Quá trình làm ăn do thua lỗ, nên xe đã dừng hoạt động, sau nhiều lần anh Đ đi lại nhà anh H đòi trả số tiền đã góp vốn mua xe. Ngày 25/9/2013 sau khi hai bên đã thống nhất trừ khấu hao xe, anh H đã viết 01 giấy nhận nợ đối với anh Đ với tổng số tiền nợ là 580.000.000 đồng, hẹn đến ngày 25/10/ 2013 sẽ trả cho anh Đ số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu), tuy nhiên sau đó anh H không thực hiện thỏa thuận, cho đến nay anh H vẫn chưa thanh toán được cho anh Đ số tiền nợ là 580.000.000 đồng. Do vậy, anh Đ đã khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc anh H phải thanh toán cho anh với tổng số tiền là 709.600.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 580.000.000 đồng và số tiền lãi là 129.600.000 đồng theo lãi xuất của ngân hàng BIDV từ ngày 25/9/2013 cho đến ngày khởi kiện 28/7/2019). Xét việc thỏa thuận góp vốn mua xe ô tô sau đó do thua lỗ anh H đã bán xe ô tô nên giữa anh Đ và anh H thỏa thuận viết giấy nhận nợ, xét việc nhận nợ giữa anh Đ và anh H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên đây là giao dịch hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, được quy định tại Bộ luật Dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án, cả hai bên đương sự đều xác định tính đến ngày 25/9/2013 số tiền anh H còn nợ anh Đ là 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn), cho đến nay anh H chưa trả cho anh Đ toàn bộ số tiền nợ trên. Trong quá trình cho vay anh Đ nhiều lần liên hệ yêu cầu anh H thanh toán số tiền trên tuy nhiên anh H không thanh toán, do đó anh H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, là người có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng vay tài sản do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng Đ, buộc anh Bùi Xuân H có nghĩa vụ trả số tiền 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn) là có căn cứ.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh H đề nghị xin trả dần số tiền trên cho anh Đ hàng tháng với mức 3.000.000đ cho đến khi trả hết số nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi anh H viết giấy nhận nợ 25/9/2013 cho đến nay không thanh toán cho anh Đ được khoản nào mặc dù anh Đ đã nhiều lần liên hệ nhưng không thanh toán được số tiền trên, anh H là người vi phạm nghĩa vụ

thanh toán. Tại phiên tòa anh Đ không nhất trí với phương án trả nợ trên của anh H đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử buộc anh Bùi Xuân H phải trả dứt điểm số tiền trên khi bản án có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy đề nghị của bị đơn ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Về tiền lãi: Quá trình khởi kiện cũng như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử anh Đ yêu cầu anh H phải trả cho anh số tiền lãi anh vay ngân hàng để góp vốn với anh H từ tháng 9 năm 2013 cho đến nay theo lãi xuất của ngân hàng BIDV từ ngày 25/9/2013 cho đến ngày khởi kiện 28/7/2019 với tổng số tiền lãi là 129.600.000 đồng, tuy nhiên tại phiên tòa anh Đ xác định thấy anh H cũng khó khăn về kinh tế nên rút yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận

[2.5] Về yêu cầu buộc chị Ph, bà Gi có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc trong trường hợp anh H không thanh toán: Tại phiên tòa bà Gi, chị Ph xác định có ký tên vào Giấy nhận nợ đề ngày 18/6/2013 do anh Đ viết. Xét thấy việc xác nhận nợ của bà Gi và chị Ph với mục đích xác nhận nợ thay anh H, thực tế bà Gi và chị Ph không được chứng kiến việc giao nhận tiền, không biết nội dung việc giao kết hợp đồng giữa Đ và H. Đồng thời sau khi bà Gi, chị Ph đã ký nhận nợ thì ngày 25/9/2013 anh H đã viết giấy nhận trả toàn bộ số tiền mà chị Ph và bà Gi ký, cũng như tại phiên tòa anh H xác định có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền trên do đó yêu cầu của anh Đ về buộc bà Gi và chị Ph có trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ của anh H là không có căn cứ xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 471, 477 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng Đ

1. Buộc anh Bùi Xuân H phải thanh toán cho anh Nguyễn Hồng Đ số tiền nợ gốc là 580.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2 Về án phí:

2.1 Anh Bùi Xuân H phải chịu 27.200.000 đồng (Hai mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

2.2 Anh Nguyễn Hồng Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho anh Đ số tiền 16.192.000 đồng (Mười sáu triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0002059** ngày **06/8/2019** của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Quyền kháng cáo: Anh Đ, anh H, bà Gi, chị Ph có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên
- Chi cục THADS thành phố Thái Nguyên;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Bích Hiền